
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2020



NỘI DUNG

	Trang
Thông tin chung	3
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	4
Báo cáo quyết toán tài chính	
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo quyết toán tài chính	9-28

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam (“VICEM”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 23 tháng 4 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng, gia công cơ khí;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	: Phạm Đức Cường	Chủ tịch	
Ông	: Đỗ Tiến Trình	Ủy viên	
Ông	: Đinh Văn Hải	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 10/4/2020
Ông	: Phạm Tuấn Long	Ủy viên	
Ông	: Nguyễn Thế Hùng	Ủy viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau :

Ông	: Đỗ Tiến Trình	Tổng Giám đốc	
Ông	: Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02/4/2020
Ông	: Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	: Lê Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đỗ Tiến Trình, Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2020 của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2020.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nam, ngày 20 tháng 4 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Tiến Trình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/3/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		790.253.454.778	709.803.550.054
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	32.294.713.191	244.223.715.979
1. Tiền	111		32.294.713.191	244.223.715.979
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		291.894.862.597	58.488.393.784
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	209.529.984.052	16.894.404.135
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	28.459.968.652	27.507.798.024
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	53.904.909.893	14.086.191.625
III. Hàng tồn kho	140		427.629.026.869	381.371.738.458
1. Hàng tồn kho	141	8	427.629.026.869	381.371.738.458
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.434.852.121	25.719.701.833
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	28.870.473.172	15.831.153.709
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14	9.564.378.949	9.888.548.124
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.774.320.812.766	2.798.707.725.327
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.927.016.293	11.070.531.714
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	11.927.016.293	11.070.531.714
II. Tài sản cố định	220		2.449.019.395.066	2.477.415.353.252
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	2.448.789.348.150	2.477.142.791.335
- Nguyên giá	222		6.556.201.231.837	6.532.483.364.267
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.107.411.883.687)	(4.055.340.572.932)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	230.046.916	272.561.917
- Nguyên giá	228		2.086.300.000	2.086.300.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.856.253.084)	(1.813.738.083)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		201.797.529.001	208.498.062.490
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	201.797.529.001	208.498.062.490
IV. Tài sản dài hạn khác	260		111.576.872.406	101.723.777.871
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	111.576.872.406	101.723.777.871
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.564.574.267.544	3.508.511.275.381

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/3/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.142.888.324.910	2.098.231.078.026
I. Nợ ngắn hạn	310		2.111.453.672.051	2.063.073.046.312
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	721.767.599.016	673.117.386.051
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	34.057.236.119	40.498.629.195
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	25.484.923.866	9.148.023.974
4. Phải trả người lao động	314		1.999.700.570	2.312.813.520
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	36.024.181.077	26.702.252.099
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	5.969.393.318	4.221.611.638
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.285.871.013.285	1.306.795.685.035
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		279.624.800	276.644.800
II. Nợ dài hạn	330		31.434.652.859	35.158.031.714
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	23.750.000.000	27.687.500.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		7.684.652.859	7.470.531.714
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.421.685.942.634	1.410.280.197.355
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.421.685.942.634	1.410.280.197.355
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.199.617.690.000	1.199.617.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.199.617.690.000	1.199.617.690.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.074.249.163	108.074.249.163
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		113.994.003.471	102.588.258.192
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		102.588.258.192	44.419.197.484
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.405.745.279	58.169.060.708
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.564.574.267.544	3.508.511.275.381

Hà Nam, ngày 20 tháng 4 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Khanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiên Trình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	20	688.661.506.938	721.589.426.131	688.661.506.938	721.589.426.131
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng	10	20	688.661.506.938	721.589.426.131	688.661.506.938	721.589.426.131
4. Giá vốn hàng bán	11	21	599.310.723.621	618.364.068.428	599.310.723.621	618.364.068.428
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		89.350.783.317	103.225.357.703	89.350.783.317	103.225.357.703
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.737.259.018	2.851.758.287	1.737.259.018	2.851.758.287
7. Chi phí tài chính	22	23	22.433.319.385	26.817.333.201	22.433.319.385	26.817.333.201
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.766.638.411	25.984.522.097	21.766.638.411	25.984.522.097
8. Chi phí bán hàng	25	24	26.120.831.917	29.135.317.955	26.120.831.917	29.135.317.955
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	27.796.113.096	24.293.771.579	27.796.113.096	24.293.771.579
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.737.777.937	25.830.693.255	14.737.777.937	25.830.693.255
11. Thu nhập khác	31	26	709.947.168	1.628.255.861	709.947.168	1.628.255.861
12. Chi phí khác	32	27	61.765.722	88.545.782	61.765.722	88.545.782
13. Lợi nhuận khác	40		648.181.446	1.539.710.079	648.181.446	1.539.710.079
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		15.385.959.383	27.370.403.334	15.385.959.383	27.370.403.334
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.938.214.104	5.898.221.352	3.938.214.104	5.898.221.352
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		11.447.745.279	21.472.181.982	11.447.745.279	21.472.181.982
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		95,4	179,0	95,4	179,0

Hà Nam, ngày 20 tháng 4 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Khanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		15.385.959.383	27.370.403.334
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	52.113.825.756	68.812.402.154
- Các khoản dự phòng	03	214.121.145	
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	52.776.146	(2.269.217.982)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(29.182.838)	(25.197.093)
- Chi phí lãi vay	06	21.766.638.411	25.984.522.097
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	89.504.138.003	119.872.912.510
- Tăng các khoản phải thu	09	(233.938.784.217)	(219.829.707.374)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(46.257.288.411)	5.679.778.163
- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11	64.369.327.060	87.438.556.292
- Tăng chi phí trả trước	12	(22.892.413.998)	(45.237.060.465)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(19.368.484.683)	(28.461.630.391)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.322.914.194)	(17.071.930.767)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(42.000.000)	(42.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(172.948.420.440)	(97.651.682.032)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TSDH khác	21	(14.095.070.920)	(38.432.691.368)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29.182.838	25.197.093
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.065.888.082)	(38.407.494.275)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	510.449.403.390	599.650.547.557
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(535.364.097.656)	(535.054.605.659)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24.914.694.266)	64.595.941.898
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(211.929.002.788)	(71.463.234.409)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	244.223.715.979	104.845.473.264
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	32.294.713.191	33.382.238.855

Hà Nam, ngày 20 tháng 4 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Khanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 1 năm 2020

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“ Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam (“VICEM”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 23 tháng 4 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

Tại ngày 31/3/2020, Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

- 1/ Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn
- 2/ Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn
- 3/ Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 là 1.276 người (tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 là 1.319 người).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 1 năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”), phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính và thành phẩm; áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên đối với vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	05-10
Trang thiết bị văn phòng	03-07
Phần mềm máy tính	03

3.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian từ một đến ba năm.

3.9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“CMKTVN số 10”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

3.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ

trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31/3/2020 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Đơn vị tính: VNĐ

4 . TIỀN

	<u>31/3/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng	32.180.713.191	244.139.180.979
Tiền đang chuyển	114.000.000	84.535.000
Cộng	<u>32.294.713.191</u>	<u>244.223.715.979</u>

6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/3/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	209.133.851.052	16.498.271.135
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	396.133.000	396.133.000
Cộng	<u>209.529.984.052</u>	<u>16.894.404.135</u>

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/3/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	28.459.968.652	27.507.798.024
Cộng	<u>28.459.968.652</u>	<u>27.507.798.024</u>

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/3/2020</u>	<u>01/01/2019</u>
Khoản ứng trước cho cán bộ công nhân viên	47.790.584.247	9.604.642.566
Phải thu tiền điện nước	725.179.059	690.577.793
Phải thu khác	5.057.848.587	3.459.673.266
Phải thu các bên liên quan	331.298.000	331.298.000
Cộng	<u>53.904.909.893</u>	<u>14.086.191.625</u>

7.2 Phải thu dài hạn khác

	31/3/2020	01/01/2020
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	11.927.016.293	11.070.531.714
Cộng	11.927.016.293	11.070.531.714

(*) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các công trình đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá vôi Liên Sơn, mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao theo luật Bảo vệ môi trường và luật Khoáng sản, tiền ký quỹ đối với dự án đầu tư xây dựng mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/3/2020	01/01/2019
Nguyên liệu, vật liệu	258.890.610.013	254.785.546.907
Công cụ, dụng cụ	219.767.040	253.032.040
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	138.791.034.643	88.178.043.555
Thành phẩm	29.727.615.173	38.155.115.956
Cộng	427.629.026.869	381.371.738.458

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục 01

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - Phụ lục 02

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/3/2020	01/01/2020
- Mỏ sét Ba Sao	71.557.032.667	70.864.661.270
- Dự án mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn	85.379.797.696	84.760.129.968
- Dự án quan trắc khí thải tự động		17.064.471.818
- Chi phí cải tạo sửa chữa và các công trình khác(Mỏ Đồi Thị, mỏ đá VLXD tại Thanh Sơn, đề tài sử dụng nhiên liệu thay thế,...)	44.860.698.638	35.808.799.434
Cộng	201.797.529.001	208.498.062.490

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/3/2020	01/01/2020
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.526.548.931	2.579.248.013
Bảo hiểm	1.274.151.886	674.768.040
Bi đạn, tấm lót, gạch chịu lửa	11.570.507.840	11.807.749.091
Các khoản khác	13.499.264.515	769.388.565
Cộng	28.870.473.172	15.831.153.709

12.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/3/2020	01/01/2020
Sửa chữa tài sản	2.974.478.312	2.541.815.403
Thiết bị, vật tư, công cụ dụng cụ	52.295.323.068	49.656.845.835
Gạch chịu lửa, tấm lót	37.684.482.614	31.500.989.656
Giá trị quyền sử dụng đất	10.300.391.039	10.396.656.377
Các khoản khác	8.322.197.373	7.627.470.600
Cộng	111.576.872.406	101.723.777.871

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/3/2020	01/01/2020
Phải trả người bán ngắn hạn	465.251.363.722	418.689.598.363
Phải trả cho các bên liên quan	256.516.235.294	254.427.787.688
Cộng	721.767.599.016	673.117.386.051

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/3/2020	01/01/2020
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	32.694.946.642	37.927.451.916
Các bên liên quan trả tiền trước	1.362.289.477	2.571.177.279
Cộng	34.057.236.119	40.498.629.195

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

	31/3/2020	01/01/2019
Thuế giá trị gia tăng	7.520.600.106	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.790.184.525	4.174.884.615
Thuế tài nguyên	6.149.797.065	2.972.466.729
Thuế đất, tiền thuê đất	2.010.661.351	
Phí bảo vệ môi trường	1.016.233.510	1.075.638.069
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên nước	4.997.447.309	925.034.561
Cộng	25.484.923.866	9.148.023.974

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/3/2020	01/01/2020
Trích trước chi phí lãi vay các đơn vị khác	2.674.983.515	3.671.082.608
Lãi vay phải trả các bên liên quan	7.601.917.808	4.207.397.260
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	423.967.735	1.287.766.735
Mua nguyên vật liệu	21.361.235.337	13.648.567.217
Chi phí phải trả khác	3.962.076.682	3.887.438.279
Cộng	36.024.181.077	26.702.252.099

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/3/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội	3.371.241.801	1.238.460.121
Cổ tức phải trả	31.014.400	31.014.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.506.249.717	2.891.249.717
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan	60.887.400	60.887.400
Cộng	5.969.393.318	4.221.611.638

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - Phụ lục 04

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2020	01/01/2020
Vốn góp của Nhà nước	953.873.200.000	953.873.200.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>79,51%</i>	<i>79,51%</i>
Vốn góp của các đối tượng khác	245.744.490.000	245.744.490.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>20,49%</i>	<i>20,49%</i>
Cộng (100%)	1.199.617.690.000	1.199.617.690.000

c) Cổ phiếu

	31/3/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	119.961.769	119.961.769
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	119.961.769	119.961.769
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>119.961.769</i>	<i>119.961.769</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	119.961.769	119.961.769
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>119.961.769</i>	<i>119.961.769</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng	10.000 đồng
-------------	-------------

đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 31/3/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/3/2019
- Lợi nhuận sau thuế	11.447.745.279	21.472.181.982
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	119.961.769	119.961.769
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	95,4	179,0

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/3/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Ngoại tệ các loại		
EUR	64,22	64,22

20 . DOANH THU

	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/3/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/3/2019</u>
Doanh thu bán xi măng	599.707.255.127	677.010.956.712
Doanh thu bán Clinker	86.680.919.784	31.765.492.451
Doanh thu khác	2.273.332.027	12.812.976.968
Cộng	<u>688.661.506.938</u>	<u>721.589.426.131</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/3/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/3/2019</u>
Giá vốn xi măng	509.209.356.959	577.634.835.452
Giá vốn Clinker	87.865.355.240	29.847.754.058
Giá vốn sản phẩm khác	2.236.011.422	10.881.478.918
Cộng	<u>599.310.723.621</u>	<u>618.364.068.428</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/3/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/3/2019</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.182.838	25.197.093
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	1.708.076.180	557.343.212
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.269.217.982
Cộng	<u>1.737.259.018</u>	<u>2.851.758.287</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/3/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/3/2019
Lãi tiền vay	21.766.638.411	25.984.522.097
Lỗi chênh lệch tỷ giá thanh toán	14.097	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	52.776.146	-
Chi phí tài chính khác (phí bảo lãnh)	118.422.031	370.799.054
Chiết khấu thanh toán	495.468.700	462.012.050
Cộng	22.433.319.385	26.817.333.201

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2020 đến 31/3/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/3/2019
Chi phí nhân viên	5.034.405.844	4.569.195.747
Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng	762.222.470	140.885.422
Chi phí khấu hao	574.127.260	764.977.099
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	19.750.076.343	23.660.259.687
Cộng	26.120.831.917	29.135.317.955

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 31/3/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/3/2019
Chi phí nhân viên	8.122.267.489	6.013.088.569
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	2.463.680.373	1.576.307.653
Chi phí khấu hao	1.795.972.042	2.425.608.507
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	15.414.193.192	14.278.766.850
Cộng	27.796.113.096	24.293.771.579

26 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 31/3/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/3/2019
Thu nhập từ phí cầu cảng	454.246.777	152.426.101
Thu nhập khác	255.700.391	1.475.829.760
Cộng	709.947.168	1.628.255.861

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 31/3/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/3/2019
Chi phí khác	61.765.722	88.545.782
Cộng	61.765.722	88.545.782

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 31/3/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/3/2019
Chi phí nhân viên	60.620.015.085	43.625.736.733
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	471.517.728.277	446.246.065.044
Chi phí khấu hao	52.113.825.756	68.812.402.154
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	111.161.589.821	108.725.228.040
Cộng	695.413.158.939	667.409.431.971

29 . GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2020 đến 31/3/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/3/2019
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng - Xi măng	15.982.735.278	21.373.897.092
Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Xi măng		318.174.182
Công ty TNHH Một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng - Xi măng		3.721.863.637
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng - Than	58.592.647.100	167.057.440.186
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn - Vỏ bao	14.528.220.000	22.287.324.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng- Thạch cao	1.431.601.314	
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn - Vỏ bao	5.460.000.000	3.180.000.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Lãi vay	3.394.520.548	5.040.000.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Phí tư vấn	3.150.873.374	3.437.732.756

Công ty Tư vấn đầu tư phát triển Xi măng - Tư vấn lập dự án	426.361.912	
Số dư với các bên liên quan		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/3/2020	01/01/2020
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	349.991.600	349.991.600
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	46.141.400	46.141.400
Cộng	396.133.000	396.133.000
Phải trả người bán ngắn hạn	31/3/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng	102.051.911.810	80.199.965.092
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	66.271.234.177	68.468.101.122
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	24.157.553.711	24.157.553.711
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn	12.707.842.330	9.808.713.705
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	4.842.940.400	27.842.940.400
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng	793.998.103	325.000.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam_ phí tư vấn	10.565.926.078	7.099.965.368
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	35.124.828.685	35.552.828.290
Viện công nghệ xi măng	-	972.720.000
Cộng	256.516.235.294	254.427.787.688
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/3/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	1.362.289.477	2.571.177.279
Cộng	1.362.289.477	2.571.177.279
Phải thu ngắn hạn khác	31/3/2020	01/01/2020
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai	331.298.000	331.298.000
Cộng	331.298.000	331.298.000

Phải trả ngắn hạn khác	31/3/2020	01/01/2020
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai	60.887.400	60.887.400
Cộng	60.887.400	60.887.400
Chi phí phải trả ngắn hạn	31/3/2020	01/01/2020
Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Lãi vay	7.601.917.808	4.207.397.260
Cộng	7.601.917.808	4.207.397.260
Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
	Từ 01/01/2020 đến 31/3/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/3/2019
Lương và thưởng	1.420.271.772	1.125.874.683

30 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Công ty.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính quý 1 năm 2019, Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán.

Hà Nam, ngày 20 tháng 4 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Khanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2020	1.595.494.493.855	4.824.181.656.470	92.023.952.323	20.783.261.619	6.532.483.364.267
Số tăng trong kỳ	2.069.462.847	21.648.404.723	-	-	23.717.867.570
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 31/3/2020	1.597.563.956.702	4.845.830.061.193	92.023.952.323	20.783.261.619	6.556.201.231.837
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>109.402.471.347</i>	<i>1.915.334.201.416</i>	<i>86.443.868.685</i>	<i>7.508.351.897</i>	<i>2.118.688.893.345</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2020	676.901.185.896	3.274.247.478.516	89.987.094.875	14.204.813.645	4.055.340.572.932
Số tăng trong kỳ	10.785.112.521	40.478.329.712	232.503.486	575.365.036	52.071.310.755
- <i>Khấu hao, hao mòn</i>	<i>10.785.112.521</i>	<i>40.478.329.712</i>	<i>232.503.486</i>	<i>575.365.036</i>	<i>52.071.310.755</i>
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 31/3/2020	687.686.298.417	3.314.725.808.228	90.219.598.361	14.780.178.681	4.107.411.883.687
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2020	918.593.307.959	1.549.934.177.954	2.036.857.448	6.578.447.974	2.477.142.791.335
Số dư 31/3/2020	909.877.658.285	1.531.104.252.965	1.804.353.962	6.003.082.938	2.448.789.348.150

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị chính của dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn tại BIDV Hà Nam và BIDV Sở giao dịch 1 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/422339/HĐBĐ ngày 20/10/2017, giá trị đảm bảo theo Biên bản định giá ngày 08/08/2019 là 290.095.000.000 đồng.

Công ty đã thế chấp nhà cửa vật kiến trúc thuộc dự án dây chuyền 2 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn tại Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2019/HĐTC ngày 30/12/2019, giá trị đảm bảo theo hợp đồng là 1.009.695.144.386 đồng.

Công ty đã thế chấp Cảng Bút Sơn để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn tại Ngân hàng NN&PTNT Hà Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 11.2017/HĐTCTL ngày 21/11/2017, giá trị đảm bảo tạm xác định là 177 tỷ đồng.

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH - phụ lục 02

Nội dung	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2020	2.086.300.000	2.086.300.000
Số tăng trong kỳ		-
Số giảm trong kỳ		-
Số dư 31/3/2020	2.086.300.000	2.086.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư 01/01/2020	1.813.738.083	1.813.738.083
Số tăng trong kỳ	42.515.001	42.515.001
- <i>Khấu hao</i>	42.515.001	42.515.001
Số giảm trong kỳ		-
Số dư 31/3/2020	1.856.253.084	1.856.253.084
Giá trị còn lại		
Số dư 01/01/2020	272.561.917	272.561.917
Số dư 31/3/2020	230.046.916	230.046.916

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

Phải nộp	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	-	11.662.286.869	4.141.686.763	7.520.600.106
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.174.884.615	3.938.214.104	4.322.914.194	3.790.184.525
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.668.706.623	1.668.706.623	-
Thuế tài nguyên	2.972.466.729	9.141.612.057	5.964.281.721	6.149.797.065
Thuế đất, tiền thuê đất	-	2.010.661.351		2.010.661.351
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên nước	925.034.561	4.133.701.095	61.288.347	4.997.447.309
Thuế môn bài		7.000.000	7.000.000	
Phí bảo vệ môi trường	1.075.638.069	3.412.122.747	3.471.527.306	1.016.233.510
TỔNG CỘNG	9.148.023.974	35.974.304.846	19.637.404.954	25.484.923.866

Phải thu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	9.888.548.124		324.169.175	9.564.378.949
TỔNG CỘNG	9.888.548.124	-	324.169.175	9.564.378.949

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Vay và nợ thuê tài chính	31/3/2020		Trong kỳ		01/01/2020		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
I. VAY NGẮN HẠN	1.209.869.640.430	1.209.869.640.430	510.449.403.390	411.435.273.313	1.110.855.510.353	1.110.855.510.353	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam	589.859.909.888	589.859.909.888	270.450.871.047	132.955.231.959	452.364.270.800	452.364.270.800	Khoản vay có lãi suất từ 6%-6,8%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị chính của dây chuyền 1.
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 1	151.828.195.298	151.828.195.298	166.939.459.672	15.111.264.374	-	-	Khoản vay có lãi suất từ 6%-6,8%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị chính của dây chuyền 1.
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam	118.941.859.463	118.941.859.463	-	183.368.776.980	302.310.636.443	302.310.636.443	Khoản vay có lãi suất là 6,5%/năm. Tài sản thế chấp là Nhà cửa vật kiến trúc dây chuyền 2.
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam	260.000.000.000	260.000.000.000	-	80.000.000.000	340.000.000.000	340.000.000.000	Khoản vay Tổng công ty Xi măng Việt Nam theo số 1600/2018/HĐVV/VICEM-BTS ngày 05/9/2018, số 1651/2019/HĐVV/VICEM - BTS ngày 23/08/2019. Mục đích sử dụng vốn vay trả nợ các tổ chức tín dụng đến hạn.
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	Khoản vay có lãi suất là 6,1%/năm. Tài sản thế chấp là phương tiện vận tải.
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam	39.239.675.781	39.239.675.781	23.059.072.671	-	16.180.603.110	16.180.603.110	Khoản vay có lãi suất là 6,3%/năm. Tài sản thế chấp là một số khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển
II. VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	76.001.372.855	76.001.372.855	3.990.008.419	123.928.810.246	195.940.174.682	195.940.174.682	
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	55.750.000.000	55.750.000.000	-	25.250.000.000	81.000.000.000	81.000.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/04/2020, trả 4 kỳ vào các tháng 1,4,7,8.
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	10.750.000.000	10.750.000.000	2.687.500.000	2.687.500.000	10.750.000.000	10.750.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/04/2020, trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12.
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay dự án Cảng Bút Sơn)	5.000.000.000	5.000.000.000	1.250.000.000	1.250.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/04/2020; trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12
- Ngân hàng JBIC Nhật Bản	-	-	-	94.741.310.246	94.741.310.246	94.741.310.246	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/04/2020 là: 3.610.000 EURO/1kỳ, trả vào tháng 2.

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Vay và nợ thuê tài chính	31/3/2020		Trong kỳ		01/01/2020		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
- Ngân hàng SG Pháp	4.501.372.855	4.501.372.855	52.508.419		4.448.864.436	4.448.864.436	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/04/2020 là: 168.837,47 EURO/1 kỳ, trả vào tháng 5.
III. VAY DÀI HẠN	23.750.000.000	23.750.000.000	-	3.937.500.000	27.687.500.000	27.687.500.000	
- Ngân hàng NN và PTNT tỉnh Hà Nam (Vay trung hạn)	-	-		2.687.500.000	2.687.500.000	2.687.500.000	Khoản vay Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam theo HĐTD 2900-LAV-201700099 ngày 31/03/2017; thời hạn cho vay 4 năm
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay dự án Cảng Bút Sơn)	23.750.000.000	23.750.000.000		1.250.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	Khoản vay Ngân hàng NN&PTNT Hà Nam theo HĐTD 2900LAV 201700427 ngày 28/11/2017; Thời hạn vay: 8 năm; Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai của DA Cảng Bút Sơn với giá trị tạm xác định: 117 tỷ đồng.
IV. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (IV=I+II)	1.285.871.013.285		514.439.411.809	535.364.083.559	1.306.795.685.035		
V. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (V=III)	23.750.000.000		-	3.937.500.000	27.687.500.000		

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU - Phụ lục 05

Nội dung	Vốn góp	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư, phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 01/01/2019	1.199.617.690.000		108.074.249.163	44.419.197.484
Lợi nhuận trong kỳ				58.337.660.708
Giảm khác				(168.600.000)
Số dư 31/12/2019 (Trình bày lại)	1.199.617.690.000		108.074.249.163	102.588.258.192
Lợi nhuận trong kỳ				11.447.745.279
Giảm khác				(42.000.000)
Số dư 31/3/2020	1.199.617.690.000		108.074.249.163	113.994.003.471